TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THUẬN AN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 718/2020/QĐST-HNGĐ	*Thuận An, ngày 22 tháng 9 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 996/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2020 về việc Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Ông CVQ, sinh năm 1979 và bà TTT, sinh năm 1985; thường trú: tổ 13, ấp VP, thị trấn CD, huyện CP, tỉnh AG; tạm trú: 122Q/2 khu phố 1B, phường AP, thành phố TA, tỉnh BD.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông CVQ và bà TTT tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 67 ngày 21/5/2003. Trong thời gian chung sống hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng trong cuộc sống dẫn đến hôn nhân không hòa hợp, hai vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống không có hạnh phúc. Đến nay cuộc sống vợ chồng trở nên ngày càng căng thẳng, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng không thể hòa giải được. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ông Q và bà T yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

[2]. Trong quá trình chung sống, ông Q và bà T có 02 con chung là CTL, sinh ngày 09/01/2004 và CMT1, sinh ngày 24/01/2009. Bà T và ông Q thống nhất sau khi ly hôn bà TTT được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung tên CTL, sinh ngày 09/01/2004 và CMT1, sinh ngày 24/01/2009, ông CVQ cấp dưỡng nuôi 01 con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), tổng cộng 2.000.000 đồng/01 tháng/02 con chung (hai triệu đồng trên một tháng trên hai con chung) cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng

bắt đầu từ tháng 10 năm 2020.

[3] Ông Q và bà T thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông Q và bà T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông CVQ và bà TTT thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Bà TTT trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung tên CTL, sinh ngày 09/01/2004 và CMT1, sinh ngày 24/01/2009.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông CVQ cấp dưỡng nuôi 01 con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), tổng cộng 2.000.000 đồng/01 tháng/02 con chung (hai triệu đồng trên một tháng trên hai con chung) cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 10 năm 2020.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thi hành án, thì hàng tháng còn chịu tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Ông CVQ và bà TTT phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0047201 ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- UBND thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang (theo CNKH số 67 ngày 21/5/2003);
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Vũ Thị Nhâm